

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, tiền thân là Công ty Vận tải biển Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 03 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 13 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 06 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và lần đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 04 tháng 05 năm 2017 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và bổ sung thêm người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 215 Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Việt Hoài	Chủ tịch
Ông Cao Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Đăng Khoa	Thành viên
Ông Lý Quang Thái	Thành viên
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02/03/2020)
Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02/03/2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên
Bà Vũ Thị Toan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam được lập ngày 26 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận soát xét nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 33 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 26/08/2019 và ngày 25/03/2020 và lưu ý người đọc về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc *ng*

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		819.361.280.352	824.980.309.112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	53.734.930.099	61.285.997.411
1. Tiền	111		53.734.930.099	61.285.997.411
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	66.500.000.000	87.002.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		66.500.000.000	87.002.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		573.056.653.568	548.041.745.766
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	193.246.997.664	166.536.882.044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	293.344.724.218	301.055.097.181
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	115.634.582.001	91.160.398.373
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.169.650.315)	(10.710.631.832)
IV. Hàng tồn kho	140	9	86.585.260.866	90.979.418.523
1. Hàng tồn kho	141		86.585.260.866	90.979.418.523
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.484.435.819	37.671.147.412
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	6.120.685.204	7.379.420.653
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.363.750.615	30.291.726.759
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.131.841.085.554	2.280.181.786.618
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.282.927.778	9.063.030.561
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	5.282.927.778	9.063.030.561
II. Tài sản cố định	220		1.949.221.114.234	2.104.163.263.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.940.144.992.541	2.094.905.705.471
- Nguyên giá	222		6.121.537.167.909	6.212.534.418.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.181.392.175.368)	(4.117.628.713.034)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	9.076.121.693	9.257.558.513
- Nguyên giá	228		11.550.768.680	11.508.768.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.474.646.987)	(2.251.210.167)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	99.833.397.343	99.833.397.343
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.650.000.000	7.650.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		77.183.397.343	77.183.397.343
VI. Tài sản dài hạn khác	260		77.503.646.199	67.122.094.730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	62.611.041.459	52.229.489.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29	14.892.604.740	14.892.604.740
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.951.202.365.906	3.105.162.095.730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.373.644.948.350	2.409.406.629.962
I. Nợ ngắn hạn	310		1.209.753.680.546	1.173.193.362.158
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	270.935.973.371	261.699.921.088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	25.940.885.209	26.256.471.188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.078.503.350	333.071.433
4. Phải trả người lao động	314		8.533.489.824	17.559.717.876
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		45.000.000	141.744.876
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	109.997.874.945	135.149.007.210
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	789.811.639.680	731.628.014.320
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		410.314.167	425.414.167
II. Nợ dài hạn	330		1.163.891.267.804	1.236.213.267.804
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	518.787.267.804	518.787.267.804
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	645.104.000.000	717.426.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		577.557.417.556	695.755.465.768
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	577.557.417.556	695.755.465.768
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.916.312.330	27.916.312.330
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(852.135.913.513)	(733.937.865.301)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(733.937.865.301)	(782.653.618.232)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(118.198.048.212)	48.715.752.931
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.951.202.365.906	3.105.162.095.730

Bùi Trọng Quyền
Người lập biểu

Nguyễn Bá Trường
Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	680.010.057.748	838.913.423.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	2.658.319.909	4.183.128.770
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		677.351.737.839	834.730.295.061
4. Giá vốn hàng bán	11	22	697.351.538.807	844.793.631.347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(19.999.800.968)	(10.063.336.286)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.293.666.951	3.049.178.202
7. Chi phí tài chính	22	24	63.430.318.216	33.459.600.211
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		61.265.464.725	29.246.449.195
8. Chi phí bán hàng	25	25	15.220.951.608	24.494.913.203
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	50.052.535.743	7.504.298.152
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(143.409.939.584)	(72.472.969.650)
11. Thu nhập khác	31	27	25.327.620.481	560.295.455
12. Chi phí khác	32	28	115.729.109	243.561
13. Lợi nhuận khác	40		25.211.891.372	560.051.894
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(118.198.048.212)	(71.912.917.756)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(118.198.048.212)	(71.912.917.756)

Bùi Trọng Quyền

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Bá Trường

Kế toán trưởng



Cao Minh Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		634.680.166.813	822.931.269.320
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(581.557.447.383)	(641.429.124.359)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(63.548.036.379)	(63.277.623.806)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(1.756.268.630)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		53.442.512.381	54.582.540.844
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(79.096.240.114)	(163.165.851.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.079.044.682)	7.884.941.558
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.939.226.256)	(3.452.435.847)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		25.216.912.618	484.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(410.668.000.000)	(169.168.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		431.064.000.000	231.460.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.395.597.432	28.796.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44.069.283.794	59.352.542.348
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.500.000.000)	(83.400.060.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.500.000.000)	(83.400.060.659)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.509.760.888)	(16.162.576.753)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.285.997.411	68.487.505.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(41.306.424)	(61.153.989)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	53.734.930.099	52.263.774.887



Bùi Trọng Quyền
Người lập biểu

Nguyễn Bá Trường
Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, tiền thân là Công ty Vận tải biển Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 03 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 13 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 06 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và lần đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 04 tháng 05 năm 2017 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và bổ sung thêm người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 215 Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.400.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.400.000.000.000 đồng; tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải đường biển;
- Dịch vụ, đại lý và môi giới vận tải đường biển;
- Xuất nhập khẩu và đại lý vật tư thiết bị, phụ tùng, dầu mỡ, hóa chất, sơn các loại cho tàu biển;
- Dịch vụ vận tải đa phương tiện gồm: Đường sắt, sông, biển, bộ và hàng không;
- Xuất khẩu thuyền viên;
- Gia công cơ khí, phục hồi các chi tiết, các trang thiết bị lắp trên tàu, sửa chữa nhỏ tàu trong và ngoài Công ty;
- Đại lý dịch vụ sửa chữa, vật tư, phụ tùng thiết bị an toàn và phao bè;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sân chơi thể thao và nhà hàng ăn uống;
- Vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và khí ga;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi, xếp dỡ, sửa chữa Container;
- Đào tạo và huấn luyện thuyền viên.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- Do ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19 nên doanh thu và giá vốn tương ứng đối với hoạt động vận tải biển của Công ty bị suy giảm đáng kể.
- Theo các hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2017/HĐTDSĐBS-NHPT, 02/2017/HĐTDSĐBS-NHPT, 03/2017/HĐTDSĐBS-NHPT và 04/2017/HĐTDSĐBS-NHPT giữa Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, từ tháng 7/2019, Công ty bắt đầu phải trả các khoản gốc và bắt đầu bị tính lãi quá hạn đối với những khoản nợ gốc quá hạn nên chi phí lãi vay phát sinh tăng đột biến so với cùng kỳ 6 tháng năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ	62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Thực hiện các hoạt động SXKD của Công ty tại Cần Thơ và khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Thực hiện các hoạt động SXKD của Công ty tại TP. Hồ Chí Minh và khu vực phía Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Đào tạo, huấn luyện, đánh giá, phân loại, cấp các chứng chỉ, giấy chứng nhận cho thuyền viên trong và ngoài Công ty; tổ chức các lớp huấn luyện lao động khác.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Cung ứng và quản lý thuyền viên với các đối tác trong và ngoài nước; ký kết các Hợp đồng đào tạo, Hợp đồng lao động thuyền viên (SEA).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho là vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ kế toán được tính theo phương pháp hệ số giá.

Hàng tồn kho là nhiên liệu được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ kế toán ở các tàu được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Đối với các tài sản cố định mua mới:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Đối với các tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	06 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 04 năm

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- + Chi phí sửa chữa các tàu lên đà: Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.
- + Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	632.936.850	331.433.601
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.101.993.249	60.954.563.810
	53.734.930.099	61.285.997.411

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	66.500.000.000	-	87.002.000.000	-
	66.500.000.000	-	87.002.000.000	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	7.650.000.000	-	7.650.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	7.650.000.000	-	7.650.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	77.183.397.343	-	77.183.397.343	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	73.648.455.343	-	73.648.455.343	-
- Công ty Cổ phần S.S.V	3.399.942.000	-	3.399.942.000	-
- Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia (*)	135.000.000	-	135.000.000	-
	99.833.397.343	-	99.833.397.343	-

(*) Góp vốn vào Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia: Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam góp 135.000.000 đồng vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia theo Quyết định số 5273/KTTH ngày 18/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia của các doanh nghiệp Nhà nước; Quyết định số 1047 TC/QHTĐT ngày 11/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định mức vốn góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia năm 1996 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam; Công văn số 1173/KT ngày 25/11/1996 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc phân bổ mức đóng góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia năm 1996 của các doanh nghiệp thành viên.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải, logistics

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	46,45%	46,45%	Thương mại

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Hà Nội	0,74%	0,74%	Huy động và nhận tiền gửi, cung cấp tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác
- Công ty Cổ phần S.S.V	TP. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Hoạt động dịch vụ, hỗ trợ liên quan đến vận tải

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	109.359.522.352	(24.655.643.438)	86.431.675.852	(6.196.624.955)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhờn)	2.576.373.991	(2.576.373.991)	2.576.373.991	(2.576.373.991)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Sửa chữa tàu) (*)	12.028.393.238	-	12.028.393.238	-
- PETRON SPORE	7.194.644.325	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Biển Hoàng Long	7.097.745.555	-	10.346.500.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	54.990.318.203	(1.937.632.886)	55.153.938.963	(1.937.632.886)
	193.246.997.664	(29.169.650.315)	166.536.882.044	(10.710.631.832)

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức. (Xem thêm Thuyết minh số 7 - "Phải thu khác" và Thuyết minh số 17 - "Phải trả khác")

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ⁽¹⁾	20.023.303.690	-	20.023.303.690	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu ⁽²⁾	256.655.705.789	-	256.655.705.789	-
- Ace Petral Pte. Ltd	6.240.549.613	-	7.228.898.649	-
- Pujing Company Limited	6.829.878.674	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô	-	-	12.678.888.995	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.595.286.452	-	4.468.300.058	-
	293.344.724.218	-	301.055.097.181	-

(1) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu Lucky Star và tàu Blue Star. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

(2) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.286.309.400	-	936.405.500	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	2.050.975.493	-
- Tiền ăn các tàu vay	2.643.404.572	-	3.390.695.912	-
- Phải thu người lao động các khoản BHXH, BHYT, BHTN	4.028.088.421	-	3.350.616.084	-
- Thuế TNCN phải thu CB CNV Công ty	1.007.374.061	-	889.183.525	-
- Tiền bồi thường bảo hiểm	2.247.032.934	-	2.467.343.373	-
- Chi phí Bảo hành tàu Vosco Sunrise phải thu Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	3.338.094.929	-	3.338.094.929	-
- Công ty TNHH Quế Khoa	27.601.628	-	20.759.128	-
- Công ty TNHH Ô tô Xe máy Phương Đông	33.007.790	-	34.053.133	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin về tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic (*)	74.032.818.962	-	74.032.818.962	-
- Phải thu Metro Ocean Limited về chi phí tàu Đông Thanh	25.801.833.184	-	-	-
- Phải thu khác	1.189.016.120	-	649.452.334	-
	115.634.582.001	-	91.160.398.373	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.282.927.778	-	9.063.030.561	-
	5.282.927.778	-	9.063.030.561	-

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức. (Xem thêm Thuyết minh số 5 - "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" và Thuyết minh số 17 - "Phải trả khác")

8. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	68.415.200.426	43.759.556.988	20.655.416.515	14.458.791.560
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	2.576.373.991	-	2.576.373.991	-
+ Các khoản khác	2.071.429.932	133.797.046	2.071.429.932	133.797.046
	73.063.004.349	43.893.354.034	25.303.220.438	14.592.588.606

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	86.316.334.086	-	90.895.400.975	-
- Công cụ, dụng cụ	266.843.361	-	80.872.493	-
- Hàng hoá	2.083.419	-	3.145.055	-
	86.585.260.866	-	90.979.418.523	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục 01

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	10.041.668.680	1.467.100.000	11.508.768.680
- Mua trong kỳ	-	42.000.000	42.000.000
Số dư cuối kỳ	10.041.668.680	1.509.100.000	11.550.768.680
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.241.726.291	1.009.483.876	2.251.210.167
- Khấu hao trong kỳ	80.966.058	142.470.762	223.436.820
Số dư cuối kỳ	1.322.692.349	1.151.954.638	2.474.646.987
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	8.799.942.389	457.616.124	9.257.558.513
Tại ngày cuối kỳ	8.718.976.331	357.145.362	9.076.121.693

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	1.453.987.500 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	596.200.000 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí Bảo hiểm P&I	5.164.321.804	5.604.701.417
- Chi phí Bảo hiểm thân tàu	-	1.121.664.790
- Chi phí Bảo hiểm FD&D	288.548.000	62.738.000
- Chi phí đăng kiểm tàu	667.815.400	136.733.331
- Chi phí thuê tàu trả trước	-	453.583.115
	6.120.685.204	7.379.420.653
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa các tàu lên đà	58.522.576.454	47.046.570.625
- Chi phí sửa chữa vỏ container	3.980.289.954	5.031.488.310
- Chi phí công cụ dụng cụ	87.141.727	117.777.727
- Chi phí trả trước dài hạn khác	21.033.324	33.653.328
	62.611.041.459	52.229.489.990

13. CÁC KHOẢN VAY

Chi tiết tại Phụ lục 02

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Fratelli Cosulich	5.059.756.680	5.059.756.680	14.737.290.498	14.737.290.498
- Bridge Oil	5.883.959.938	5.883.959.938	9.948.124.630	9.948.124.630
- Monjasa	1.942.416.386	1.942.416.386	13.641.717.491	13.641.717.491
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Cơ khí Hàng Hải	6.437.478.966	6.437.478.966	5.608.484.250	5.608.484.250
- Phải trả các đối tượng khác	251.612.361.401	251.612.361.401	217.764.304.219	217.764.304.219
	270.935.973.371	270.935.973.371	261.699.921.088	261.699.921.088

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Hemat Marine Sdn Bhd	4.569.825.788	-
- Luois Dreyfus	2.463.129.359	878.029.669
- Petco Trading	10.432.131.719	9.143.858.776
- Propel Shipping Pte Ltd	1.569.898.566	-
- Transwind Shipping	1.185.494.640	-
- Daedong Shipping Co., Ltd	-	4.745.685.363
- East Asia Holly Int'l Ltd	-	5.011.567.341
- Người mua trả tiền trước khác	5.720.405.137	6.477.330.039
	25.940.885.209	26.256.471.188

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	30.441.842	351.273.700	356.351.992	25.363.550
- Thuế thu nhập cá nhân	301.127.116	533.646.567	759.216.683	75.557.000
- Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	4.083.285.933	107.205.933	3.976.080.000
- Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.502.475	205.450.348	205.450.023	1.502.800
	333.071.433	5.180.656.548	1.435.224.631	4.078.503.350

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	92.714.000	88.018.400
- Bảo hiểm xã hội	1.254.804.000	-
- Bảo hiểm y tế	146.086.464	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	98.164.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.200.550.000	1.442.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.725.743.195	4.725.743.195
- Phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức (*)	67.200.000.000	67.200.000.000
- Thuế TNCN của người lao động chưa quyết toán	7.011.850.367	7.941.987.305
- Doanh thu vận tải tính cho năm sau	12.910.944.951	40.756.265.371
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.357.017.968	12.994.992.939
	109.997.874.945	135.149.007.210
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.115.000.000	1.115.000.000
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (**)	516.672.201.784	516.672.201.784
- Nhiên liệu bán giao tàu (Lucky Star, Blue Star)	1.000.066.020	1.000.066.020
	518.787.267.804	518.787.267.804

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải trả cổ tức này với khoản tạm ứng chi phí sửa chữa tàu Vinashin Atlantic với Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin. (Xem thêm Thuyết minh số 5 - "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" và Thuyết minh số 7 - "Phải thu khác")

(**) Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với các khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu. (Xem thêm Thuyết minh số 6 - "Trả trước cho người bán ngắn hạn")

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(786.347.626.962)	643.345.704.107
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(71.912.917.756)	(71.912.917.756)
Số dư cuối kỳ trước	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.777.018.739</u>	<u>27.916.312.330</u>	<u>(858.260.544.718)</u>	<u>571.432.786.351</u>
Số dư đầu kỳ này	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(733.937.865.301)	695.755.465.768
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(118.198.048.212)	(118.198.048.212)
Số dư cuối kỳ này	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.777.018.739</u>	<u>27.916.312.330</u>	<u>(852.135.913.513)</u>	<u>577.557.417.556</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	714.000.000.000	51,00%	714.000.000.000	51,00%
Vốn góp của Ngân hàng TMCP Á Châu	126.000.000.000	9,00%	126.000.000.000	9,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	560.000.000.000	40,00%	560.000.000.000	40,00%
	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	140.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	27.916.312.330	27.916.312.330
	27.916.312.330	27.916.312.330

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền gửi ngân hàng - USD	2.147.399,21	3.370.702,79

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	680.010.057.748	838.913.423.831
	680.010.057.748	838.913.423.831

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2.658.319.909	4.183.128.770
	2.658.319.909	4.183.128.770

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	697.351.538.807	844.793.631.347
	697.351.538.807	844.793.631.347

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.838.552.351	28.796.376
Cổ tức, lợi nhuận được chia	557.045.081	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.898.069.519	3.020.381.826
	5.293.666.951	3.049.178.202

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	61.265.464.725	29.246.449.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	606.657.828	553.931.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.558.195.663	3.659.219.885
	63.430.318.216	33.459.600.211

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải	15.220.951.608	24.494.913.203
	15.220.951.608	24.494.913.203

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.046.482.602	836.531.304
Chi phí nhân công	16.571.969.000	14.323.309.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	554.553.250	497.827.755
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	18.459.018.483	(19.556.065.000)
Thuế, phí, lệ phí	5.307.374.530	2.708.982.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.864.405.668	962.385.043
Chi phí khác bằng tiền	6.248.732.210	7.731.327.196
	50.052.535.743	7.504.298.152

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tàu Vĩnh Hưng, vỏ container	25.238.117.163	484.181.819
Thu nhập khác	89.503.318	76.113.636
	25.327.620.481	560.295.455

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Các khoản bị phạt	145.055	-
Chi phí khác	115.584.054	243.561
	115.729.109	243.561

29. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.892.604.740	14.892.604.740
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.892.604.740	14.892.604.740

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	276.487.210.035	340.746.873.213
Chi phí nhân công	63.608.871.499	60.813.982.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.658.465.206	178.716.351.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.682.194.713	282.704.797.552
Chi phí dự phòng	18.459.018.483	(19.556.065.000)
Chi phí khác bằng tiền	69.729.266.222	33.366.932.094
	762.625.026.158	876.792.872.702

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.734.930.099	-	61.285.997.411	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	314.164.507.443	(29.169.650.315)	266.760.310.978	(10.710.631.832)
Các khoản cho vay	66.500.000.000	-	87.002.000.000	-
	434.399.437.542	(29.169.650.315)	415.048.308.389	(10.710.631.832)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.434.915.639.680	1.449.054.014.320
Phải trả người bán, phải trả khác			899.721.116.120	915.636.196.102
			2.334.636.755.800	2.364.690.210.422

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác):

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.734.930.099	-	-	53.734.930.099
Phải thu khách hàng, phải thu khác	279.711.929.350	5.282.927.778	-	284.994.857.128
Các khoản cho vay	66.500.000.000	-	-	66.500.000.000
	399.946.859.449	5.282.927.778	-	405.229.787.227
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.285.997.411	-	-	61.285.997.411
Phải thu khách hàng, phải thu khác	246.986.648.585	9.063.030.561	-	256.049.679.146
Các khoản cho vay	87.002.000.000	-	-	87.002.000.000
	395.274.645.996	9.063.030.561	-	404.337.676.557

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	789.811.639.680	425.694.000.000	219.410.000.000	1.434.915.639.680
Phải trả người bán, phải trả khác	380.933.848.316	518.787.267.804	-	899.721.116.120
	1.170.745.487.996	944.481.267.804	219.410.000.000	2.334.636.755.800
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	731.628.014.320	471.196.000.000	246.230.000.000	1.449.054.014.320
Phải trả người bán, phải trả khác	396.848.928.298	518.787.267.804	-	915.636.196.102
	1.128.476.942.618	989.983.267.804	246.230.000.000	2.364.690.210.422

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tuy nhiên Công ty vẫn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	15.500.000.000	83.400.060.659

33. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số Nợ ngắn hạn lớn hơn Tài sản ngắn hạn là 390,39 tỷ đồng, lỗ lũy kế là (852,13) tỷ đồng, số dư vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là 789,81 tỷ đồng. Các nội dung này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty vẫn tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Vận tải	Thương mại dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	670.714.774.356	6.636.963.483	677.351.737.839
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(121.347.902.472)	3.149.854.260	(118.198.048.212)
Tài sản bộ phận	2.820.727.083.483	15.749.280.340	2.836.476.363.823
Tài sản không phân bổ	114.726.002.083	-	114.726.002.083
Tổng tài sản	2.935.453.085.566	15.749.280.340	2.951.202.365.906
Nợ phải trả của các bộ phận	2.361.559.155.974	11.675.478.209	2.373.234.634.183
Nợ phải trả không phân bổ	410.314.167	-	410.314.167
Tổng nợ phải trả	2.361.969.470.141	11.675.478.209	2.373.644.948.350

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	134.306.157.490	543.045.580.349	677.351.737.839
Tài sản bộ phận	562.420.113.443	2.274.056.250.380	2.836.476.363.823
Tài sản không phân bổ	114.726.002.083	-	114.726.002.083

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.






Bùi Trọng Quyền
Người lập biểu

Nguyễn Bá Trường
Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 08 năm 2020

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	30.412.896.039	84.074.208.115	6.089.070.005.670	8.915.468.126	61.840.555	6.212.534.418.505
- Mua trong kỳ	-	-	2.043.112.182	64.727.274	-	2.107.839.456
- Tăng do đầu tư nâng cấp	566.476.000	-	-	-	-	566.476.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.184.456.393)	(90.487.109.659)	-	-	(93.671.566.052)
Số dư cuối kỳ	30.979.372.039	80.889.751.722	6.000.626.008.193	8.980.195.400	61.840.555	6.121.537.167.909
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	16.966.756.469	84.074.208.115	4.007.779.694.089	8.746.213.806	61.840.555	4.117.628.713.034
- Khấu hao trong kỳ	511.637.878	-	156.796.449.756	126.940.752	-	157.435.028.386
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.184.456.393)	(90.487.109.659)	-	-	(93.671.566.052)
Số dư cuối kỳ	17.478.394.347	80.889.751.722	4.074.089.034.186	8.873.154.558	61.840.555	4.181.392.175.368
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	13.446.139.570	-	2.081.290.311.581	169.254.320	-	2.094.905.705.471
Tại ngày cuối kỳ	13.500.977.692	-	1.926.536.974.007	107.040.842	-	1.940.144.992.541

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.928.603.225.787 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 990.160.953.839 VND

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ ⁽¹⁾	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ ⁽¹⁾
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	731.628.014.320	-	73.683.625.360	15.500.000.000	789.811.639.680	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	731.628.014.320	-	73.683.625.360 ⁽²⁾	15.500.000.000	789.811.639.680	-
b) Vay dài hạn	717.426.000.000	-	-	72.322.000.000⁽³⁾	645.104.000.000	-
Tổng Vay dài hạn	1.449.054.014.320	-	1.361.625.360⁽⁴⁾	15.500.000.000	1.434.915.639.680	-

(1) Do Công ty đang thực hiện đề án tái cơ cấu nên Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá số liệu các khoản vay có khả năng trả nợ.

(2) Tăng do phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ và đánh giá lại số dư cuối kỳ.

(3) Giảm do phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ.

(4) Tăng do đánh giá lại số dư cuối kỳ, đã loại trừ phân loại khoản vay dài hạn đến hạn trả.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
					VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹⁾⁽²⁾⁽³⁾⁽⁴⁾	VND	3%/ năm đến 9,6%/ năm	2029	Thế chấp	788.455.000.000	803.955.000.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt ⁽⁵⁾⁽⁶⁾	VND	10,5%/ năm đến 12%/ năm	2022	Thế chấp	118.150.000.000	118.150.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Khoản nợ hợp vốn với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (MSB) và MSB đã bán sang Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam) ⁽⁷⁾⁽⁸⁾	USD	Thả nổi	2020	Thế chấp	528.310.639.680	526.949.014.320
					1.434.915.639.680	1.449.054.014.320
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(789.811.639.680)	(731.628.014.320)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					645.104.000.000	717.426.000.000

(1) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 09/04/HĐTD-TDTW ngày 24/04/2004 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đóng tàu chở hàng khô loại 12.500 DWT - chiếc số 03/KH2004;
- + Thời hạn cho vay: từ tháng 04/2006 đến tháng 4/2016 (theo Hợp đồng gốc); điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 11/2022 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017)
- + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn là 3%/ năm; lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 55.262.000.000 đồng.

(2) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 01/06/2008/HĐTD-TDI ngày 10/01/2008 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đóng tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT - chiếc số 03/KH2005;
- + Thời hạn cho vay: 116 tháng, thời gian ân hạn 20 tháng (theo Hợp đồng gốc), điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 11/2024 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn 7,8%/năm (có điều chỉnh); lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 110.601.000.000 đồng.

(3) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 02/06/2008/HĐTD-TDI ngày 10/01/2008 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đóng tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT - chiếc số 04/KH2005;
- + Thời hạn cho vay: 116 tháng, thời gian ân hạn 20 tháng (theo Hợp đồng gốc), điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 11/2024 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn 7,8%/năm (có điều chỉnh); lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 120.602.000.000 đồng.

(4) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 02/2011/HDDTDDT-NHPT ngày 30/01/2011 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư đóng tàu;
- + Thời hạn cấp tín dụng: tối đa 12 năm, thời gian ân hạn 2 năm; điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 07/2029 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn 9,6%/năm; lãi quá hạn 14,4%/năm;
- + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 501.990.000.000 đồng.

(5) Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt theo Hợp đồng tín dụng số 112.2009.HĐTD ngày 24/08/2009 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư dự án đóng tàu Lucky Star 22.500 DWT;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 120 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng (theo Hợp đồng gốc), gia hạn trả nợ đến tháng 08/2022 (theo thông báo của ngân hàng ngày 04/12/2013);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất 10,5%/năm (có điều chỉnh), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: thế chấp tài sản;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 57.900.000.000 đồng.

(6) Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt theo Hợp đồng tín dụng số 237.2009.HĐTD ngày 25/12/2009 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư dự án đóng tàu Blue Star 22.500 DWT;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 120 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng (theo Hợp đồng gốc), gia hạn trả nợ đến tháng 12/2022 (theo thông báo của ngân hàng ngày 04/12/2013);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất 12%/năm (có điều chỉnh), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: thế chấp tài sản;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 60.250.000.000 đồng.

(7) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 0097/07/HP ngày 26/09/2007 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Mua tàu chở dầu;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 10 năm (Hợp đồng gốc), gia hạn trả nợ đến 2020 (theo Phụ lục hợp đồng số 03/0097/2014/PLHDDTDDDDH ngày 27/03/2014);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 1,8%/năm, lãi suất quá hạn đối với nợ gốc bằng 150% lãi trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 15.343.756 USD tương đương với 357.202.639.680 đồng.

(8) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 0020/07/HP ngày 12/02/2007 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Mua tàu chở dầu;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 10 năm (Hợp đồng gốc), gia hạn trả nợ đến 2020 (theo Phụ lục hợp đồng số 04/2014/PLHDDTDDDDH ngày 27/03/2014);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 2%/năm, lãi suất quá hạn đối với nợ gốc bằng 150% lãi trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 7.350.000 USD tương đương với 171.108.000.000 đồng.

c) Số vay nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Vay	594.138.531.520	195.258.235.112	468.935.020.400	133.787.954.543
	<u>594.138.531.520</u>	<u>195.258.235.112</u>	<u>468.935.020.400</u>	<u>133.787.954.543</u>

